

Deep Gloss

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.1

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Deep Gloss

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
distillates (petroleum), hydrotreated light	64742-47-8	265-149-8	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính hô hấp qua miệng, Nhóm 1 (H304) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H336) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	10-20
butane	106-97-8	203-448-7	Khí dễ cháy, Nhóm 1 (H220) Khí nén (H280)	10-20
propane	74-98-6	200-827-9	Khí dễ cháy, Nhóm 1 (H220) Khí nén (H280)	3-10
Polyglycerol ester of oleic acid	9007-48-1		Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
sodium benzoate	532-32-1	208-534-8	Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Khí dung, loại 1

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H222 - Khí dung cực kỳ dễ cháy.

H229 - Bình áp lực: Có thể vỡ nếu nóng.

H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Deep Gloss

Tiêu ngữ đề phòng:

P210 - Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc.
 P211 - Không xịt lên ngọn lửa trần hoặc nguồn lửa khác.
 P251 - Không chọc thủng hoặc đốt, ngay cả sau khi đã sử dụng.
 P410 + P412 - Bảo vệ tránh ánh nắng. Không để tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 °C.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Hít phải:	Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da:	Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt:	Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiêu hóa:	Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:	Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da:	Tiếp xúc trực tiếp có thể gây hại cho da bằng cách làm lạnh.
Tiếp xúc với mắt:	Tiếp xúc trực tiếp có thể gây hại cho mắt bằng cách làm lạnh.
Tiêu hóa:	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxide (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bột chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Làm mát các kiện hàng nguy hiểm với vòi nước xịt.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Không cần biện pháp đặc biệt nào.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không có cảnh báo đặc biệt nào về môi trường.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Hấp thu các thành phần chất lỏng với vật dụng bìa ướt.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Tránh xa nhiệt. LƯU Ý: Bụi khí là khí được nén. Giữ xa khỏi ánh sáng mặt trời trực tiếp và nhiệt độ quá 50 °C. Không cố mở hoặc vứt vào lửa sau khi sử dụng. Không xịt vào ngọn lửa hoặc các vật nóng.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Thao tác và mở dụng cụ đựng cẩn thận. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

Deep Gloss

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát tổ chức phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ tay: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ hô hấp: Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Khí dung

Màu: Màu sữa , Trắng

Mùi: Sản phẩm cụ thể Dung môi

Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng

pH: ≈ 7 (vừa đủ)

Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định

Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Không áp dụng vì sản phẩm ở dạng hơi xịt

Khả năng cháy (lỏng): Không áp dụng. Không dễ cháy.

Điểm sáng (°C): Không áp dụng vì sản phẩm ở dạng hơi xịt

Sự cháy: Không áp dụng

(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

tách đóng

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (rắn, khí): Chưa xác định

Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định

Áp suất hơi: Chưa xác định

Tỉ trọng liên quan: ≈ 0.96 (20 °C)

OECD 109 (EU A.3)

Tỷ khối hơi tương đối: Chưa xác định.

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.

Không áp dụng cho chất lỏng.

Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Không trộn lẫn hoặc khó trộn

Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định

Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng

Deep Gloss

Độ nhớt động học: Chưa xác định

Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.

Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định

Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	LD ₅₀	> 2000	Chuột	Trọng lượng của băng chứng	

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Độc cao với đường hô hấp

Deep Gloss

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	LC ₅₀	> 12.2	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
butane	Không có dữ liệu			
propane	Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
butane	Không có dữ liệu			
propane	Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
butane	Không có dữ liệu			
propane	Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
butane	Không có dữ liệu			
propane	Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig Chuột	Độc qua	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
butane	Không có dữ liệu			
propane	Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Deep Gloss

butane	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
propane	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium benzoate	Không có bằng chứng về đột biến gen	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về đột biến gen	Phương pháp không được đưa ra

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu
butane	Không có dữ liệu
propane	Không có dữ liệu
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu
sodium benzoate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
distillates (petroleum), hydrotreated light			Không có dữ liệu				
butane			Không có dữ liệu				
propane			Không có dữ liệu				
Polyglycerol ester of oleic acid			Không có dữ liệu				
sodium benzoate	NOAEL	Độc tính tăng trưởng	≥ 175	Chuột Chuột Thỏ	Không được biết đến		Không độc tố phát triển

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
butane		Không có dữ liệu				
propane		Không có dữ liệu				
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu				
sodium benzoate		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
butane		Không có dữ liệu				
propane		Không có dữ liệu				
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu				
sodium benzoate		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
butane		Không có dữ liệu				
propane		Không có dữ liệu				
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu				
sodium benzoate		Không có dữ liệu				

Deep Gloss

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mấu	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
distillates (petroleum), hydrotreated light			Không có dữ liệu					
butane			Không có dữ liệu					
propane			Không có dữ liệu					
Polyglycerol ester of oleic acid			Không có dữ liệu					
sodium benzoate			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu
butane	Không có dữ liệu
propane	Không có dữ liệu
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu
sodium benzoate	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu
butane	Không có dữ liệu
propane	Không có dữ liệu
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu
sodium benzoate	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3. Nếu liên quan, xem phần 9 về độ nhớt và độ đậm đặc của sản phẩm.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mấu	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	LC ₅₀	3.5	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 203, bán tĩnh	96
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	LC ₅₀	> 100	<i>Pimephales promelas</i>	Tương tự như OECD 203	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mấu	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	EC ₅₀	1.4	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			

Deep Gloss

Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	EC ₅₀	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	Không có test hướng dẫn	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	EC ₅₀	1.5	<i>Pseudokirchneriella subspicatatata</i>	OECD 201, tĩnh	72
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	EC ₅₀	> 30.5	Không phân loại	OECD 201	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
butane		Không có dữ liệu			
propane		Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate	EC ₅₀	> 100	<i>Achromobacter</i>	Phương pháp không được đưa ra	24 giờ

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
butane		Không có dữ liệu				
propane		Không có dữ liệu				
Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu				
sodium benzoate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	10			144 giờ	

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
butane		Không có dữ liệu				
propane		Không có dữ liệu				

Deep Gloss

Polyglycerol ester of oleic acid		Không có dữ liệu			
sodium benzoate		Không có dữ liệu			

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
distillates (petroleum), hydrotreated light					Phân hủy sinh học vốn có
butane					Đễ phân hủy sinh học
propane					Đễ phân hủy sinh học
Polyglycerol ester of oleic acid					Không dễ dàng bị phân hủy sinh học
sodium benzoate		Thế hệ CO ₂		OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
butane	Không có dữ liệu			
propane	Không có dữ liệu			
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu			
sodium benzoate	1.88	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu				
butane	Không có dữ liệu				
propane	Không có dữ liệu				
Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu				
sodium benzoate	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu				
butane	Không có dữ liệu				
propane	Không có dữ liệu				

Polyglycerol ester of oleic acid	Không có dữ liệu				
sodium benzoate	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ**13.1 Các phương pháp xử lý chất thải**

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

PHẦN 14: Vận chuyển**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

14.1 Số UN: 1950

14.2 Tên vận chuyển đúng UN:

Aerosols

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:

Nhãn: 2.1

14.4 Nhóm đóng hàng: II

14.5 Mối nguy môi trường:

Cảnh báo về môi trường: Không

Chất gây ô nhiễm cho biển: Không

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Chưa được biết.

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Các thông tin liên quan khác:

EmS: F-D, S-U

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800091

Phiên bản: 01.1

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Lý do xem xét lại:

1, Không áp dụng

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

• DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng

Deep Gloss

- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- H220 - Khí cực kỳ dễ cháy.
- H227 - Chất lỏng có thể cháy.
- H280 - Chứa khí nén; có thể nổ nếu bị gia nhiệt.
- H304 - Có thể chết người khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H336 - Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn